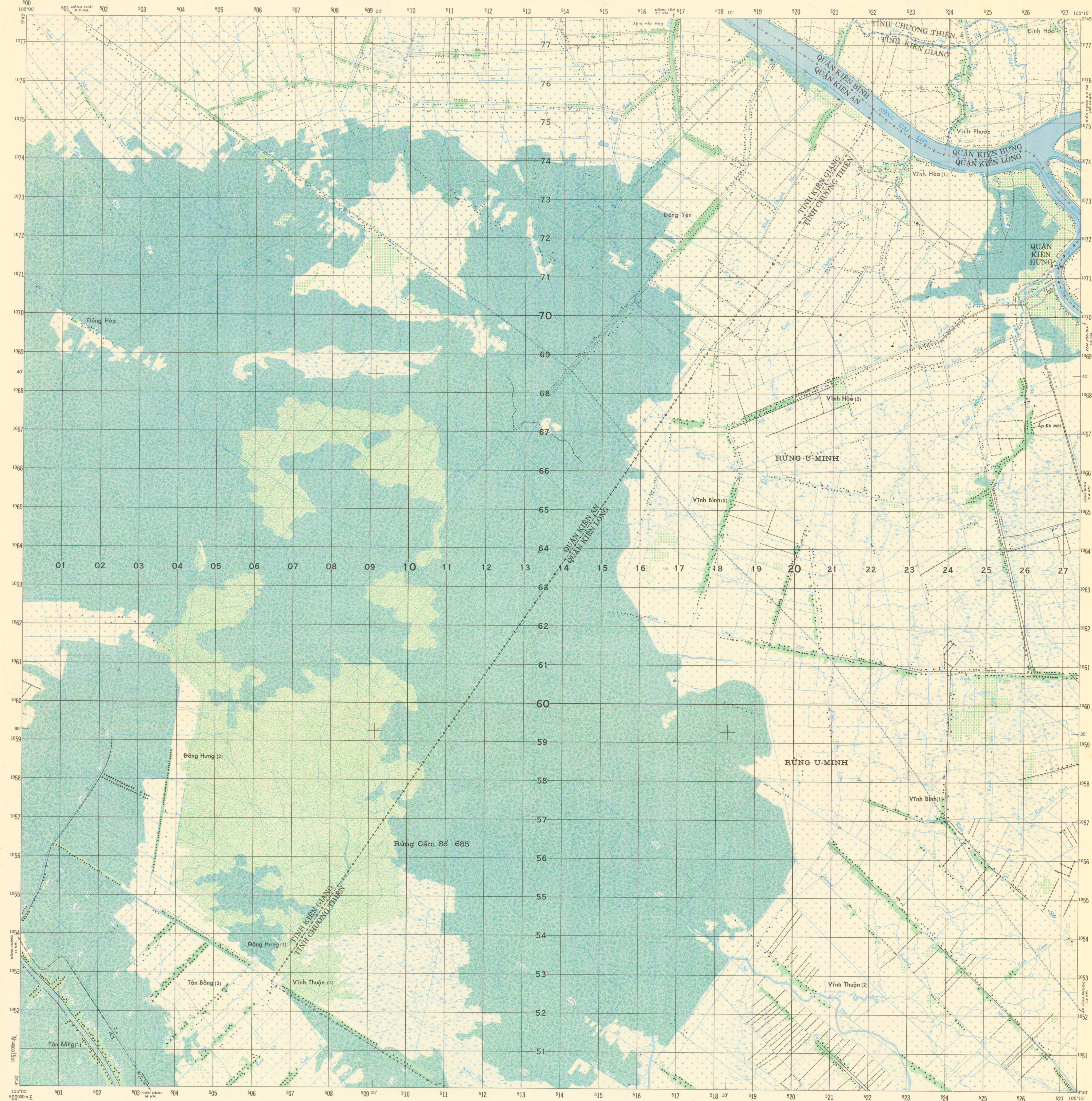




PHÂN CỤC ĐỊA-DƯ ĐALAT ẨM-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
Ấn hành lần thứ Hai 12-67
2nd Printing 12-67

LEGEND - CHÚ-THÝ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH-TỘC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%. Rừng thưa chỉ rừng cây thưa có thể đi qua được. Rừng thưa chỉ rừng cây thưa có thể đi qua được. Rừng thưa chỉ rừng cây thưa có thể đi qua được.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, hai hoặc nhiều làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt nhẹ, hai hoặc nhiều làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt nhẹ, một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Chỉ thời tiết khô ráo, bề mặt đất
Cart track - Đường mòn, đường bộ
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ

ROUTE MARKERS - DẠNH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National Interprovincial
Quốc-lộ, Làn đường
Provincial, Communal or other
Tỉnh-lộ, Hướng-lộ hay khác

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Artificial All weather, Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm, Đường mùa

BRIDGES
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu sắt
Concrete - Cầu bê-tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Road on levee - Đường đắp
Levee, Wall - Bờ đắp, Tường
Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay rãnh nước: Rãnh dưới 18 mét, Rãnh trên 18 mét

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận
Town, Village, Spring
Thị trấn, Làng, Bồn nước
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê-tông, Đập đất
Lake or pond, Perennial, Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm, Từng mùa

Other symbols:
Salt evaporator, Rừng muối
Limestone mountain, Núi đá vôi
Church, Christian shrine, School, Nhà thờ, Thờ, Trường học
Temple, Pagoda, Monastery, Đền, miếu, Chùa, Am
Post office, Telegraph, Telephone, Đồn, bưu điện, Điện thoại
Cemetery, Nghĩa địa
Fort, Ruins - Earth, Tàn tích
Horizontal control point, Điểm khống chế
Spot elevation in meters, Checked, Unchecked, Cao độ (m) kiểm tra, Chưa kiểm tra
Pit, boundary - Ranh giới Pit
Trench, boundary - Ranh giới Trench
Area name, Tên vùng hay địa điểm

HAO LONG
Nipa, Mangrove, Dừa nước, Cây nipa
Coffee, Rubber, Cà phê, Cao su
Palm, Brushwood, Cây cọ, Rơm
Forest Reserve, Rừng bảo tồn
Sông, river
Kênh, canal
Xóm, hamlet

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (P.V.) U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMSF, NGS, VIETNAM

XIN GỢI NHƯỜNG SỬA BỒI CỦA BẢN ĐỒ NÀY
BÊN PHẢI, CỤC ĐỊA-DƯ, ĐALAT.
RECEIVED CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON D.C.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HOẠ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ-TỰ
Ấp hamlet
Kênh canal
Mương stream
R. Rạch, Róc stream
Rừng forest
Rừng cấm sở Forest Reserve
Sông river
Kênh canal
Xóm hamlet

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ THỐNG ĐƯỜNG KẾ 0 VƯỢT
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0'00" (00 MILS./MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỢT CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỢT THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

BOUNDARIES NHƯNG ĐỊA GIỚI

ADJOINING SHEETS BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
TỈNH, KHU, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, LĂNG, HUYỆN, TOWN, DISTRICT, COUNTY, VILLAGE, HAMLET, TOWN

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
1. Quận Kiên Giang 1. Kiên Giang District
2. Quận Kiên An 2. Kiên An District
3. Quận Kiên Bình 3. Kiên Bình District
4. Quận Kiên Hưng 4. Kiên Hưng District

GRID ZONE DESIGNATION
48P
WR

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which you are
2. Locate from 100,000 grid line to 100,000 grid line and read 100,000 meter square
3. Read letters identifying 100,000 meter square in which you are
4. Read letters identifying 100,000 meter square in which you are

PHƯƠNG-TRÚC TẠM ĐỒ TÍNH MẶT
CÁC MẶT TẠM ĐỒ TÍNH MẶT

VIỆT NAM
TỈNH KHU QUẬN HUYỆN THỊ XÃ LĂNG HUYỆN TOWN DISTRICT COUNTY VILLAGE HAMLET TOWN

VIỆT NAM
TỈNH KHU QUẬN HUYỆN THỊ XÃ LĂNG HUYỆN TOWN DISTRICT COUNTY VILLAGE HAMLET TOWN

VIỆT NAM
TỈNH KHU QUẬN HUYỆN THỊ XÃ LĂNG HUYỆN TOWN DISTRICT COUNTY VILLAGE HAMLET TOWN